

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	23.8%	2.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.11
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

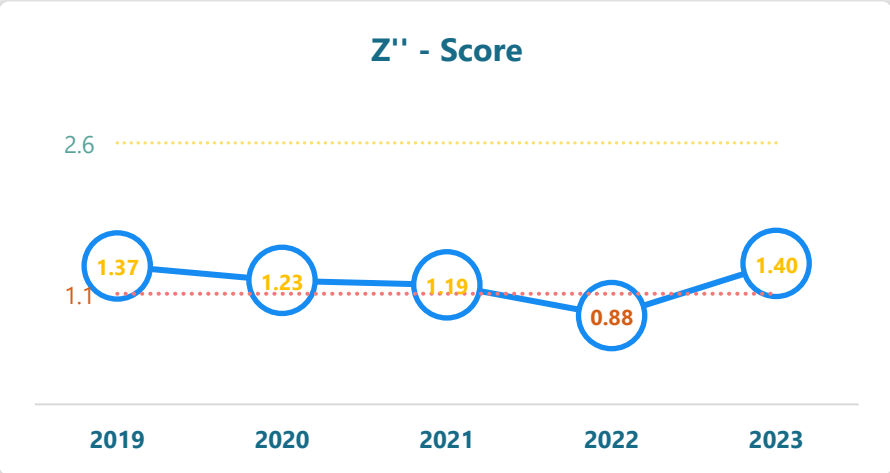
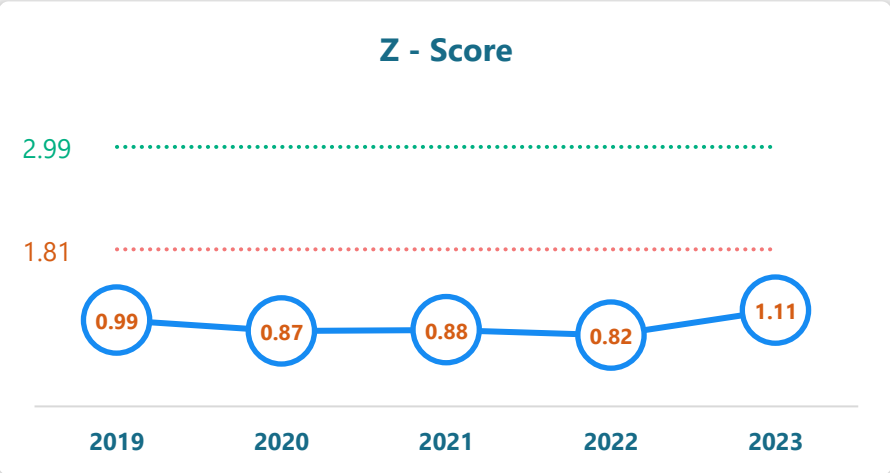
Hệ số nguy cơ phá sản	1.40
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
2,188		▲ 221
tỷ VNĐ		▲ 11.2%

LN sau thuế	2023	YoY
42.3		▼ 24.0
tỷ VNĐ		▼ 36.2%

ROE	2023	+/- YoY
4.9%		▼ 2.3%

ROA	2023	+/- YoY
1.2%		▼ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.11 < 1.81**, cho thấy **XMC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

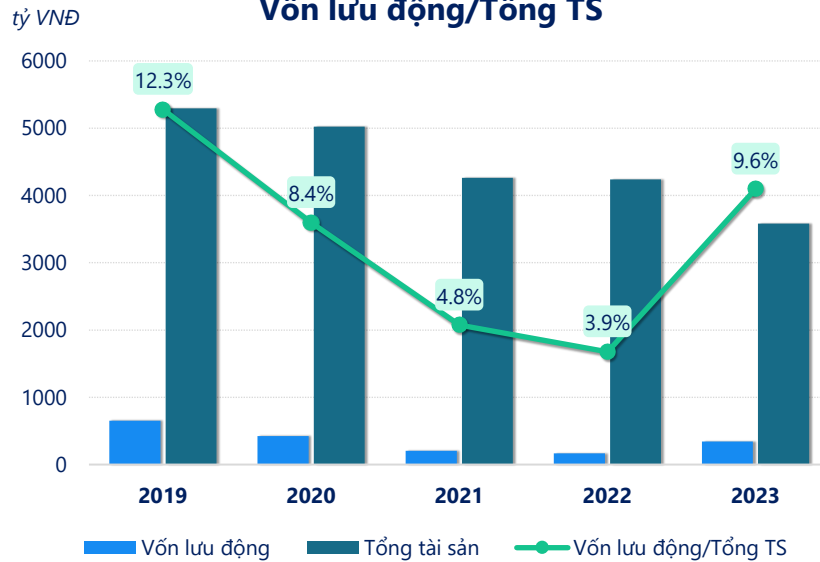
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **XMC** năm **2023** đạt **1.40**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **XMC** ghi nhận doanh thu thuần **2,188** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.30** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.2%** và **giảm 36.2%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.93%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

## CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

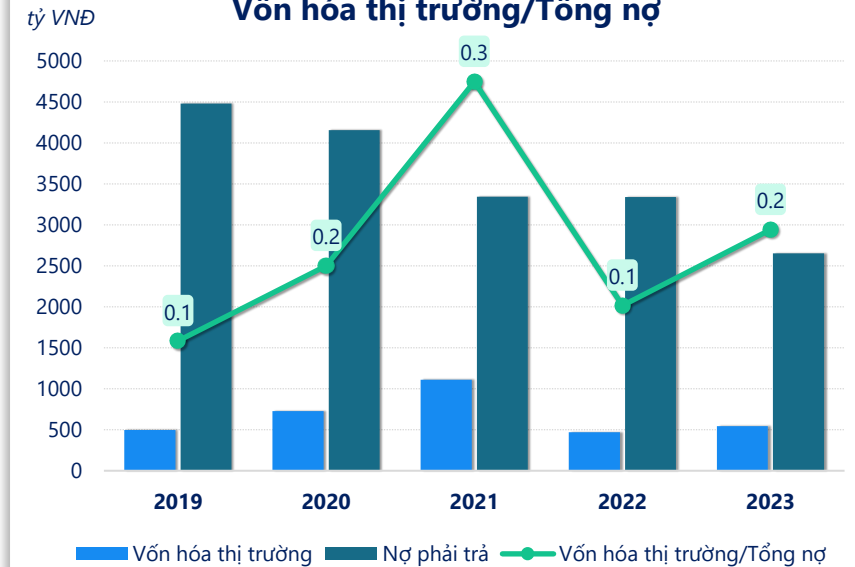


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

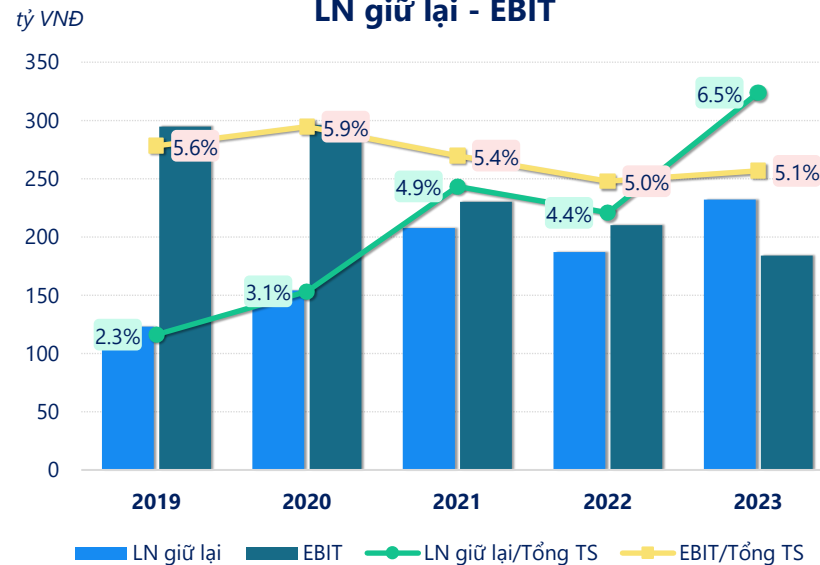
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.21 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

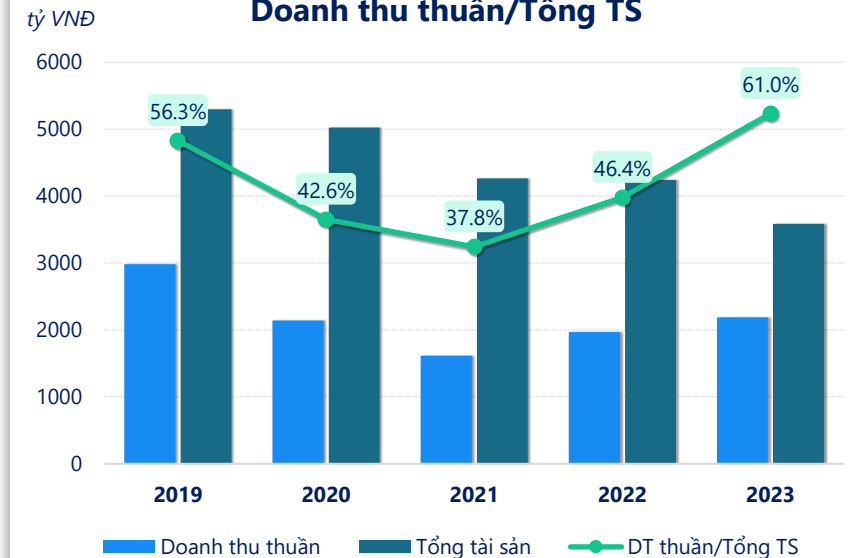
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,607</b>	<b>4,238</b>	<b>-14.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,945</b>	<b>3,163</b>	<b>-6.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	178	82.4	116%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.04	11.0	-90.6%
Phải thu ngắn hạn	1,458	2,315	-37.0%
Hàng tồn kho	1,245	734	69.6%
Tài sản ngắn hạn khác	62.7	21.1	197%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>662</b>	<b>1,075</b>	<b>-38.4%</b>
Phải thu dài hạn	6.14	15.2	-59.5%
Tài sản cố định	326	374	-12.9%
Bất động sản đầu tư	208	294	-29.4%
Tài sản dở dang	13.4	17.6	-23.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	362	-71.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>5.84</b>	<b>12.0</b>	<b>-51.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,667</b>	<b>3,340</b>	<b>-20.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,566</b>	<b>2,997</b>	<b>-14.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,562	1,777	-12.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	536	665	-19.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>101</b>	<b>342</b>	<b>-70.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.14	176	-99.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>940</b>	<b>898</b>	<b>4.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>940</b>	<b>898</b>	<b>4.6%</b>
Vốn điều lệ	674	674	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,982</b>	<b>2,140</b>	<b>1,613</b>	<b>1,967</b>	<b>2,188</b>
Giá vốn hàng bán	2,643	1,997	1,457	1,765	1,984
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>339</b>	<b>144</b>	<b>156</b>	<b>202</b>	<b>204</b>
Doanh thu HĐTC	82.4	484	135	97.8	104
Chi phí TC	133	148	150	128	118
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>132</b>	<b>153</b>	<b>150</b>	<b>125</b>	<b>117</b>
LN trong công ty LKLD	-1.98	0.01	0	0.44	-0.37
Chi phí bán hàng	7.84	6.75	7.31	2.98	5.75
Chi phí QLDN	120	326	58.4	90.4	130
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>159</b>	<b>147</b>	<b>74.8</b>	<b>79.3</b>	<b>53.5</b>
Lợi nhuận khác	3.56	-3.71	4.94	6.03	13.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>163</b>	<b>143</b>	<b>79.7</b>	<b>85.3</b>	<b>66.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>119</b>	<b>127</b>	<b>66.5</b>	<b>66.3</b>	<b>42.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>114</b>	<b>127</b>	<b>66.3</b>	<b>65.8</b>	<b>45.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-917	149	354	74.8	134
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-120	-127	94.6	-6.07	359
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	799	-39.8	-493	-77.1	-406
Tiền đầu kỳ	392	154	136	90.8	82.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-238</b>	<b>-18.3</b>	<b>-44.9</b>	<b>-8.44</b>	<b>86.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	154	136	90.8	82.4	169